

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về bên liên quan trong vụ việc điều tra; hoạt động cung cấp, thu thập thông tin, tài liệu và bảo mật thông tin, tài liệu; tiếng nói, chữ viết trong quá trình điều tra; quản lý nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại; các trường hợp miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm đặc biệt là sản phẩm có cùng đặc tính vật lý, hóa học như hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước nhưng có một số đặc điểm, hình dạng bên ngoài hoặc chất lượng sản phẩm khác biệt so với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

2. Bản thông tin công khai là bản thông tin đã được xử lý các thông tin yêu cầu Cơ quan điều tra bảo mật và bảo đảm bên tiếp nhận hiểu đúng bản chất thông tin mà không làm lộ các thông tin mật.

Điều 4. Tiếng nói và chữ viết trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại là tiếng Việt. Bên liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch.

2. Các thông tin, tài liệu không phải bằng tiếng Việt do bên liên quan cung cấp phải được dịch ra tiếng Việt. Bên liên quan phải bảo đảm tính trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được dịch thuật.

Điều 5. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra

1. Trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, Cơ quan điều tra thông báo, lấy ý kiến bản dự thảo kết luận điều tra cho Bên yêu cầu và Bên bị yêu cầu.

2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm:

- a) Gửi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ;
- b) Gửi quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho tổ chức, cá nhân được miễn trừ;
- c) Gửi quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ cho Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan bằng văn bản;
- d) Công khai quyết định miễn trừ, quyết định thu hồi quyết định miễn trừ trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương và trang thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 6. Đăng ký bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại, các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền đăng ký tham gia vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với tư cách là bên liên quan.

2. Cơ quan điều tra xem xét quy định thời hạn đăng ký bên liên quan trong từng vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhưng không ít hơn 20 ngày làm việc kể từ ngày có hiệu lực của Quyết định tiến hành điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại.

3. Các tổ chức, cá nhân đăng ký theo mẫu Đơn đăng ký bên liên quan ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 01, gửi tới Cơ quan điều tra trong thời hạn đăng ký quy định tại Quyết định điều tra hoặc rà soát vụ việc phòng vệ thương mại.

4. Sau khi nhận được Đơn đăng ký bên liên quan, Cơ quan điều tra có trách nhiệm xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan của vụ việc trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trong trường hợp không chấp thuận tổ chức, cá nhân là bên liên quan, Cơ quan điều tra nêu rõ lý do.

5. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký tham gia bên liên quan trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, Cơ quan điều tra có quyền không chấp thuận các tổ chức, cá nhân đó là bên liên quan của vụ việc, trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương và Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu hàng hóa bị điều tra trong vụ việc chống trợ cấp tại điểm d khoản 1 Điều 74 của Luật Quản lý ngoại thương.

6. Các tổ chức, cá nhân được chấp thuận là bên liên quan có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 7. Đơn khai báo nhập khẩu

Đơn khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong Hồ sơ khai báo nhập khẩu được thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 02.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN, TÀI LIỆU TRONG VỤ VIỆC ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 8. Các loại thông tin công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Cơ quan điều tra cung cấp các thông tin công khai cho các bên liên quan trong trường hợp các bên liên quan có yêu cầu. Bản thông tin công khai của những loại thông tin, tài liệu sau đây được công khai trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại:

1. Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do Bên yêu cầu cung cấp và các phụ lục kèm theo;
2. Tài liệu do bên liên quan cung cấp để đăng ký tham gia vụ việc;
3. Bản trả lời câu hỏi và bản trả lời câu hỏi bổ sung do bên liên quan cung cấp trong quá trình điều tra vụ việc;
4. Tài liệu khác do bên liên quan cung cấp cho Cơ quan điều tra trong quá trình điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm: những tài liệu để tổ chức các buổi tham vấn; các ý kiến đối với Hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại do bên liên quan cung cấp;
5. Biên bản họp hoặc bản tóm tắt phiên tham vấn công khai liên quan đến vụ việc điều tra do Cơ quan điều tra lập;
6. Các thông báo của Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương, bao gồm thông báo về nhận Hồ sơ yêu cầu điều tra, rà soát áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, thông báo về đơn đăng ký bên liên quan và gửi bản câu hỏi, phiên tham vấn công khai, giới hạn phạm vi điều tra mẫu, chấp thuận hoặc không chấp thuận đề xuất cam kết, chấm dứt điều tra (nếu có);
7. Tài liệu về các nội dung điều tra phòng vệ thương mại làm cơ sở để dẫn đến kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra;
8. Các thông tin khác do Cơ quan điều tra xem xét công khai trong quá trình điều tra.

Điều 9. Đề nghị bảo mật thông tin trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra xem xét, chấp thuận đề nghị bảo mật thông tin do Bên liên quan trong vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại cung cấp, gồm có:

- a) Các bí mật kinh doanh liên quan đến tính chất của một sản phẩm hoặc quy trình sản xuất;

b) Các thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm có chi phí sản xuất; chi phí bán hàng; điều khoản bán hàng nhưng không phải điều khoản bán hàng được cung cấp công khai; giá bán của từng giao dịch cụ thể, giao dịch dự kiến, hoặc các chào bán khác; thông tin của các khách hàng, nhà phân phối, nhà cung cấp cụ thể; thông tin tài chính của doanh nghiệp;

c) Thông tin về biên độ phá giá chính xác đối với từng giao dịch cụ thể trong vụ việc điều tra chống bán phá giá;

d) Thông tin về khoản lợi ích mà Bên bị yêu cầu được hưởng đối với từng chương trình trợ cấp đang bị điều tra hoặc rà soát trong vụ việc điều tra chống trợ cấp, ngoại trừ các thông tin mô tả hoạt động của chương trình, số lượng được ghi trong các tài liệu hoặc được đăng tải công khai chính thức; tỷ lệ trợ cấp theo giao dịch bán hàng được tính cho từng Bên bị yêu cầu trong một chương trình;

đ) Các thông tin khác nếu cơ quan điều tra xác định rằng các thông tin đó đưa ra công chúng có khả năng gây ảnh hưởng hoặc nguy hại đáng kể đến lợi thế cạnh tranh của bên cung cấp thông tin.

2. Trong trường hợp không chấp thuận đề nghị bảo mật, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị bảo mật, Cơ quan điều tra thông báo rõ lý do cho bên đề nghị.

Chương III

MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ VÀ THỜI HẠN XEM XÉT MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 10. Phạm vi miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời, biện pháp phòng vệ thương mại chính thức đối với một số hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu mà ngành sản xuất trong nước không sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu có đặc điểm khác biệt với hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước mà hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước đó không thể thay thế được;

c) Hàng hóa nhập khẩu là sản phẩm đặc biệt của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước;

d) Hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước không được bán trên thị trường trong nước trong cùng điều kiện thông thường;

đ) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích nghiên cứu, phát triển, làm mẫu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng.

Điều 11. Thời hạn miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo điểm a) khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ được áp dụng không vượt quá thời hạn áp dụng của biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời đó.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo điểm b) khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ tính từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó hoặc đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp theo nhưng tổng thời hạn được miễn trừ không vượt quá 18 tháng kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực.

3. Đối với các Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan Điều tra tiếp nhận theo điểm c) khoản 1 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ là 01 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ hoặc đến ngày 31 tháng 12 của năm tiếp theo, nhưng tổng thời hạn miễn trừ không vượt quá 18 tháng.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung được Cơ quan điều tra tiếp nhận theo Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này, thời hạn miễn trừ lượng hàng hóa bổ sung được tính theo hiệu lực của quyết định miễn trừ ban đầu.

Điều 12. Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Đối tượng đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa bị điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại để sản xuất;

3. Các tổ chức, cá nhân khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

Điều 13. Tiêu chí xem xét và hình thức miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định miễn trừ đối với các hàng hóa thuộc các trường hợp được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 10 Thông tư này trên cơ sở báo cáo thẩm định của Cơ quan điều tra.

2. Trong từng vụ việc cụ thể, Cơ quan điều tra xem xét hàng hóa được đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại dựa trên một hoặc một số tiêu chí như sau:

a) Sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, thể hiện ở một hoặc một số điểm như: thành phần; đặc tính vật lý; đặc tính hóa học; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; mục đích sử dụng;

b) Khả năng sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ của ngành sản xuất trong nước;

c) Khả năng thay thế của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước với hàng hóa được đề nghị xem xét miễn trừ.

3. Trong từng vụ việc cụ thể, Cơ quan điều tra xem xét miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo một trong các hình thức thực hiện sau:

a) Không giới hạn về đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng, khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ trong trường hợp cơ quan hải quan có thể phân biệt, kiểm định được sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thông qua các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các đặc điểm cơ lý tính đặc biệt của sản phẩm hoặc bằng các phương pháp đặc thù khác;

b) Hạn chế về khối lượng, số lượng hàng hóa được miễn trừ và/hoặc mục đích được miễn trừ cụ thể.

4. Bộ Công Thương xem xét không miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp việc áp dụng biện pháp miễn trừ có khả năng dẫn đến một trong các trường hợp sau:

a) Hành vi gian lận nhằm lẩn tránh việc bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Không thể kiểm soát, giám sát được việc thực hiện miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Mục 2

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH MIỄN TRỪ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 14. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi là hồ sơ miễn trừ) lần đầu bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này tại Phụ lục 03;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ, bao gồm: tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và mức thuế nhập khẩu có hiệu lực áp dụng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại từng thời kỳ;

d) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá nhập khẩu hàng hóa đề nghị miễn trừ (thông thường trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

đ) Quy trình sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu đầu vào là hàng hóa đề nghị miễn trừ (nếu có);

e) Nhu cầu tiêu thụ hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ (thông thường trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại);

g) Định mức tiêu hao hoặc định mức sử dụng nguyên vật liệu là hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn trừ;

h) Văn bản, tài liệu hoặc mẫu mã chứng minh sự khác biệt giữa hàng hóa đề nghị miễn trừ và hàng hóa tương tự, hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi ngành sản xuất trong nước;

i) Thông tin về cơ sở, dây chuyền sản xuất và sản lượng sản xuất hàng hóa đề nghị miễn trừ trong 03 năm gần nhất và năm hiện tại;

k) Tài liệu chứng minh về nhu cầu sử dụng lượng hàng hóa đề nghị miễn trừ, bao gồm: hợp đồng ký kết với khách hàng, phê duyệt các dự án đang triển khai hoặc các tài liệu khác có liên quan.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra quy định tại khoản 4 Điều 16 của Thông tư này. Hồ sơ miễn trừ bổ sung bao gồm các giấy tờ và tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị miễn trừ (bổ sung) áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo mẫu ban hành tại Phụ lục 03 kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao phiếu trừ lùi lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ của cơ quan hải quan;

c) Báo cáo xuất nhập tồn kho đối với sản phẩm được miễn trừ;

d) Báo cáo tình hình sản xuất hàng hóa có sử dụng hàng được miễn trừ làm nguyên liệu đầu vào;

đ) Kế hoạch sản xuất trong thời gian tiếp theo, các hợp đồng đã ký kết và sẽ được thực hiện hoặc các thông tin, tài liệu cần thiết khác.

3. Căn cứ hồ sơ miễn trừ lần đầu hoặc bổ sung của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét việc ban hành quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại lần đầu hoặc bổ sung.

Điều 15. Nộp và theo dõi hồ sơ đề nghị miễn trừ

1. Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ đề nghị miễn trừ bổ sung, hồ sơ khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <https://dichvucong.moit.gov.vn>.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi hồ sơ, tài liệu và theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký hoặc tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp để tiến hành cập nhật và chỉnh sửa thông tin theo yêu cầu.

3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nộp mẫu vật liên quan kèm theo hồ sơ, tài liệu đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thì mẫu vật được nộp trực tiếp tại Cơ quan điều tra hoặc nộp qua đường bưu điện.

Điều 16. Thông báo tiếp nhận Hồ sơ miễn trừ

1. Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ trong trường hợp:

a) Sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

b) Sau khi Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

c) Ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm.

2. Trong trường hợp có thay đổi về biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra thông báo kịp thời đến các tổ chức, cá nhân xin miễn trừ để có kế hoạch kinh doanh phù hợp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo việc tiếp nhận hồ sơ miễn trừ, các đối tượng đề nghị miễn trừ phải gửi hồ sơ đề nghị miễn trừ quy định tại Điều 14 Thông tư này tới Cơ quan điều tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc các trường hợp khác do Bộ Công Thương quyết định.

4. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân được miễn trừ có nhu cầu bổ sung về lượng hàng hóa đã được miễn trừ trong quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại trong thời hạn miễn trừ, các đối tượng đề nghị miễn trừ bổ sung đó có thể gửi hồ sơ miễn trừ bổ sung tới Cơ quan điều tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung của Cơ quan điều tra, các đối tượng đề nghị miễn trừ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và chính xác những nội dung được yêu cầu bổ sung.

Điều 17. Nội dung quyết định miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Tên của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

2. Mô tả hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

4. Thời hạn miễn trừ, điều kiện và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 18. Hoàn trả thuế phòng vệ thương mại

1. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, tổ chức cá nhân được hoàn trả thuế phòng vệ thương mại

đã nộp đối với những lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan trong thời hạn miễn trừ của quyết định miễn trừ.

2. Thủ tục hoàn trả thuế phòng vệ thương mại quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 19. Báo cáo định kỳ

Định kỳ 06 tháng trong thời hạn miễn trừ, các tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại phải nộp báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ và việc tuân thủ điều kiện, nghĩa vụ được miễn trừ tới Cơ quan điều tra theo mẫu ban hành tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Xử lý phế liệu, phế phẩm của sản phẩm được miễn trừ

1. Phế liệu, phế phẩm của sản phẩm được miễn trừ nằm trong định mức thực tế để sản xuất hàng hóa được phép bán hoặc tiêu thụ nội địa.

2. Phế liệu, phế phẩm của sản phẩm được miễn trừ nằm ngoài định mức thực tế để sản xuất hàng hóa khi bán hoặc tiêu thụ nội địa phải nộp đủ thuế phòng vệ thương mại theo quy định tại thời điểm đó.

Điều 21. Gian lận trong việc đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Tổ chức, cá nhân được xác định là gian lận trong việc đề nghị miễn trừ khi thực hiện một trong các hành vi sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không trung thực về các số liệu, hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của các sản phẩm được miễn trừ;

2. Tổ chức, cá nhân kê khai định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm được miễn trừ không đúng thực tế hoặc không đúng theo quy định.

Điều 22. Không tuân thủ các quy định, điều kiện và nghĩa vụ về miễn trừ

Tổ chức, cá nhân được xác định là không tuân thủ các quy định, điều kiện và nghĩa vụ về miễn trừ khi thực hiện một trong các hành vi sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân từ chối làm việc với Đoàn thanh tra, kiểm tra;

2. Tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các giấy tờ, tài liệu, chứng từ theo yêu cầu của Đoàn thanh tra, kiểm tra;

3. Tổ chức, cá nhân không tuân thủ nghĩa vụ về báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng sản phẩm được miễn trừ khi có yêu cầu của Bộ Công Thương.

Điều 23. Thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ

1. Việc thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật để lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra, phạm vi thanh tra, kiểm tra và nội dung thanh tra, kiểm tra đối với các hồ sơ miễn trừ.

2. Thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ nhằm mục đích xác minh, thẩm định việc tuân thủ của tổ chức, cá nhân đối với các điều kiện, quy định pháp luật về miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các hồ sơ miễn trừ.

3. Nội dung thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ bao gồm:

- a) Kiểm tra, xác minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân được miễn trừ;
- b) Kiểm tra, xác minh tính chính xác của hàng hóa được miễn trừ theo hồ sơ miễn trừ đã gửi tới Cơ quan điều tra;
- c) Thanh tra, kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ;
- d) Thanh tra, kiểm tra sự tuân thủ các điều kiện, nghĩa vụ của đối tượng đề nghị miễn trừ tại quyết định miễn trừ;
- đ) Kiểm tra và xác minh định mức sử dụng nguyên liệu, định mức vật tư tiêu hao đối với sản phẩm được miễn trừ;
- e) Kiểm tra và xác minh tỷ lệ phế phẩm của sản phẩm được miễn trừ.

Điều 24. Thực hiện thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ

1. Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc thanh tra, kiểm tra và thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra. Trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra phải là công chức của Cơ quan điều tra. Đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện thanh tra, kiểm tra theo phạm vi, thời gian, nội dung nêu tại quyết định thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra.

2. Cơ quan điều tra thông báo kế hoạch và quyết định thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ cho các tổ chức, cá nhân được miễn trừ bằng văn bản theo quy định, quy chế về thanh tra, kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ, Cơ quan điều tra có thẩm quyền thu thập tài liệu, xác minh thông qua việc yêu cầu các tổ chức,

cá nhân có liên quan hoặc có khả năng hỗ trợ làm rõ các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật. Hoạt động thu thập tài liệu, xác minh bao gồm:

a) Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, có liên quan phối hợp công tác thu thập tài liệu, xác minh.

b) Hình thức xác minh bao gồm gửi văn bản yêu cầu và đề nghị trả lời bằng văn bản; hoặc cử người làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo giấy giới thiệu của người yêu cầu xác minh.

c) Kết quả xác minh được ghi nhận bằng biên bản làm việc; công văn trả lời; hồ sơ, tài liệu, hiện vật kèm theo. Kết quả xác minh là căn cứ xem xét vụ việc.

4. Tổ chức, cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền và các cán bộ có liên quan cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và trực tiếp làm việc về các nội dung thanh tra, kiểm tra với đoàn thanh tra, kiểm tra.

Điều 25. Kết quả thanh tra, kiểm tra sau miễn trừ

1. Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, đoàn thanh tra, kiểm tra lập biên bản ngay sau khi kết thúc thanh tra, kiểm tra tại nơi thanh tra, kiểm tra và báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra đến cơ quan ra quyết định thanh tra, kiểm tra và thông báo cho tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra.

2. Căn cứ vào kết quả thanh tra, kiểm tra, tùy theo mức độ vi phạm, đoàn thanh tra, kiểm tra kiến nghị cơ quan thanh tra, kiểm tra xử lý, thu hồi quyết định miễn trừ hoặc làm thủ tục chuyển giao hồ sơ về hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp ban hành kết luận kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này, trưởng đoàn kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra gửi ý kiến (có văn bản giải trình kèm tài liệu chứng minh) trong trường hợp chưa thống nhất với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

4. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không gửi ý kiến thì coi như đồng ý với nội dung dự thảo kết luận kiểm tra.

5. Sau thời hạn lấy ý kiến, đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xem xét văn bản giải trình của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc làm việc với đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong trường hợp còn vấn đề chưa thống nhất hoặc cần làm rõ.

b) Đối với những trường hợp cần có yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành hoặc đoàn kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận thì việc ban hành kết luận kiểm tra được thực hiện sau khi có ý kiến của các cơ quan, đơn vị chuyên ngành.

6. Đối với công tác thanh tra, cơ quan ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra thực hiện các thủ tục báo cáo, thông báo, ban hành kết luận thanh tra theo quy định pháp luật về thanh tra và thanh tra chuyên ngành.

Điều 26. Thu hồi quyết định miễn trừ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương thu hồi quyết định miễn trừ đã được ban hành trong các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa nhập khẩu được miễn trừ được sử dụng sai mục đích;
- b) Gian lận trong việc đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- c) Không tuân thủ các quy định, điều kiện và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật liên quan và tại quyết định miễn trừ của Bộ Công Thương;
- d) Điều kiện được miễn trừ không còn.

2. Bộ Công Thương phối hợp với cơ quan Hải quan xử lý những tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyết định miễn trừ, yêu cầu truy thu thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BCT ngày 20 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan điều tra và Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư,
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Ban quản lý các KCN và KCX (36);
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, PVTM (10).

Trần Tuấn Anh